

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 24-9-2024  
v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Tuyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Trình

Ông Phạm Hồng Đức

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Nguyên Khang là thư ký của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thu Sương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 236/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 7 năm 2024 về việc: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 169/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2024, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Diệu T - Sinh năm: 2000. Địa chỉ: Tổ C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Nơi ở hiện tại: Lô H đường S, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T1 - Sinh năm: 1996. Nơi ĐKKHKT: Tổ C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A - xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (Vắng mặt lần thứ hai).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Trong đơn khởi kiện không đề ngày tháng năm nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 21/6/2024, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diệu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Trình tự N kết hôn vào năm 2018, đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà chung sống tại địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng từ năm 2018 đến năm 2022. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về tính tình và

quan điểm sống, mâu thuẫn về tình cảm. Bà đã nhiều lần khuyên nhủ để vợ chồng khắc phục mâu thuẫn cùng nuôi dạy con cái nhưng không được. Đến ngày 14/7/2021 thì chồng bà bị bắt tạm giam và ngày 23/12/2021, bị Tòa án nhân dân huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng xử phạt 04 năm tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 66/2021/HSST. Hiện ông T1 đang chấp hành án tại Trại giam A, tỉnh Quảng Nam. Bà xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm nữa. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

*Về con chung:* Bà và ông Nguyễn Văn T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày: 09/10/2018 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày: 04/11/2021. Ly hôn, bà Nguyễn Thị Diệu T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Bà và ông Nguyễn Văn T1 xác định không có.

*Về nợ chung:* Bà và ông Nguyễn Văn T1 không nợ ai và không ai nợ vợ chồng bà.

\* *Tại bản tự khai đề ngày 01/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Nguyễn Thị Diệu T tự nguyện kết hôn vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ: Thôn Y, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn vào năm 2024. Nguyên nhân là trong thời gian ông chấp hành án tại Trại giam A, vợ chồng không có tiếng nói chung và mất niềm tin với nhau. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

*Về con chung:* Vợ chồng ông có 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày: 09/10/2018 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày: 04/11/2021. Ông có nguyện vọng khi ông chấp hành án xong thì ông được quyền thăm 02 con. Về cấp dưỡng do vợ không yêu cầu, nên ông không cấp dưỡng, tuy nhiên, khi ông ổn định kinh tế, vợ không có khả năng chăm sóc thì ông có quyền nuôi 02 con hoặc 1 trong 02 con .

*Về tài sản chung:* Ông T1 xác nhận vợ chồng không có.

*Về nợ chung:* Ông T1 xác định vợ chồng không có.

\* *Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng trình tự quy định của pháp luật. Đối với các đương sự: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án:

*Về quan hệ hôn nhân:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Diệu T đối với ông Nguyễn Văn T1.

*Về con chung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 con chung là Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày: 09/10/2018 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày: 04/11/2021 cho bà Nguyễn Thị Diệu T trực tiếp nuôi dưỡng và ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Nguyễn Thị Diệu T xác định vợ chồng không có, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

*Về án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

### *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện không đề ngày tháng năm nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 21/6/2024 thì nguyên đơn khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 để xin ly hôn và nuôi con, không có tài sản chung và nợ chung. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[2] Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T1.

### *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Diệu T và ông Nguyễn Văn Trình tự N kết hôn vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 09 ngày 24/01/2018. Do đó, hôn nhân giữa ông T1 và bà T là hợp pháp, được Nhà nước công nhận và bảo vệ. Xét yêu cầu ly hôn của bà T, HĐXX nhận thấy: Sau khoảng thời gian sống chung vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình và quan điểm sống. Hiện ông T1 đang chấp hành án tại Trại giam A, nên vợ chồng ngày càng xa cách nhau. Tại bản tự khai ngày 01/8/2024, ông T1 cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn và ông đồng ý ly hôn với bà T. Do đó, HĐXX xét thấy có căn cứ xác định mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình cảm. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, cho bà **T** được ly hôn với ông **T1** theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà **T** xác định vợ chồng có 02 con chung là **Nguyễn Thị Ngọc T2**, sinh ngày: 09/10/2018 và **Nguyễn Văn T3**, sinh ngày: 04/11/2021. Ly hôn, bà **T** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung. HĐXX nhận thấy: Hiện nay ông **T1** đang bị tạm giam và ông cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà **T** nuôi dưỡng. Vì vậy, HĐXX xét thấy việc giao 02 con chung cho bà **T** trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý và đảm bảo quyền, lợi ích về mọi mặt cũng như để ổn định cuộc sống của cháu **T2** và cháu **T3**. Do đó, căn cứ Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà **T** về việc giao 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con, bà **T** không yêu cầu ông **T1** cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết. Quá trình nuôi dưỡng con chung, nếu xét thấy cần thiết, bà **T** và ông **T1** đều có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Bà **T** và ông **T1** xác định vợ chồng không có, nên HĐXX không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà **T** và ông **T1** xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: HĐXX nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng phù hợp với phân tích nêu trên nên HĐXX chấp nhận.

[8] Về án phí: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Diệu T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 56, 71, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị Diệu T** đối với ông **Nguyễn Văn T1** về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Nguyễn Thị Diệu T** được ly hôn với ông **Nguyễn Văn T1**.

(Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 09 đăng ký ngày 24/01/2018 tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng).

2. Về con chung:

Giao con chung Nguyễn Thị Ngọc T2, sinh ngày: 09/10/2018 và Nguyễn Văn T3, sinh ngày: 04/11/2021 cho bà Nguyễn Thị Diệu T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Diệu T và ông Nguyễn Văn T1 xác nhận không có.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Diệu T và ông Nguyễn Văn T1 xác nhận không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Diệu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001697 ngày 03/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị Diệu T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND quận Cẩm Lệ;
- UBND p. Hoà Thọ Tây;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Thị Thanh Tuyên**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

